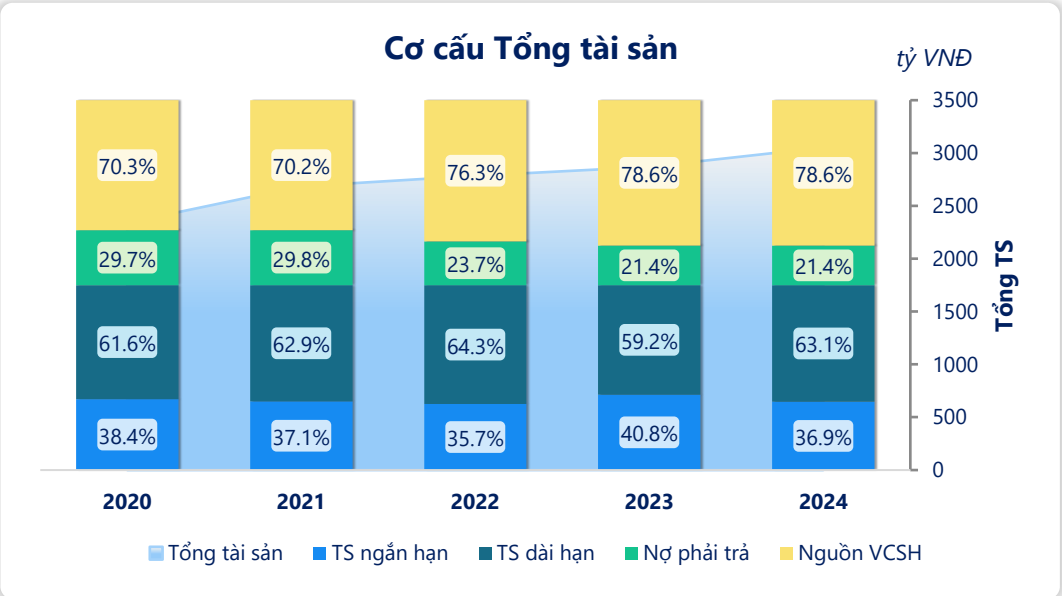
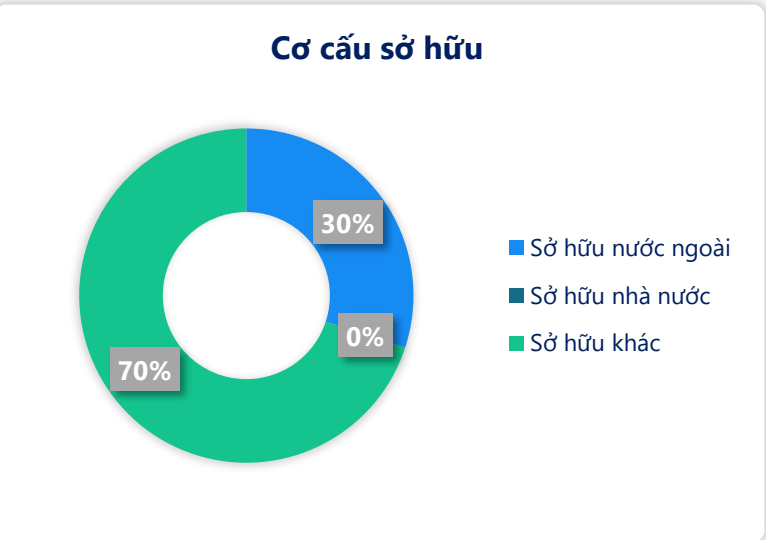


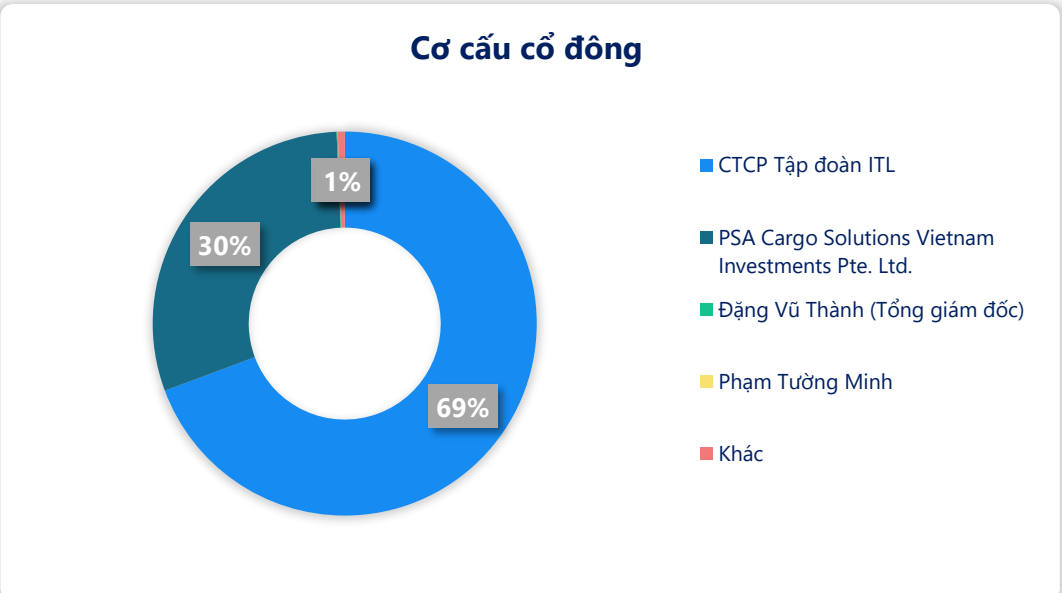
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		38,200		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		52,200		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		36,450		
SL cổ phiếu LH		98,253,357		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		355		
% sở hữu nước ngoài		30.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		2,395		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,753		
P/E		20.0		
EPS		1,910		
	YTD	1T	3T	6T
STG		0.3%	-16.6%	-13.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



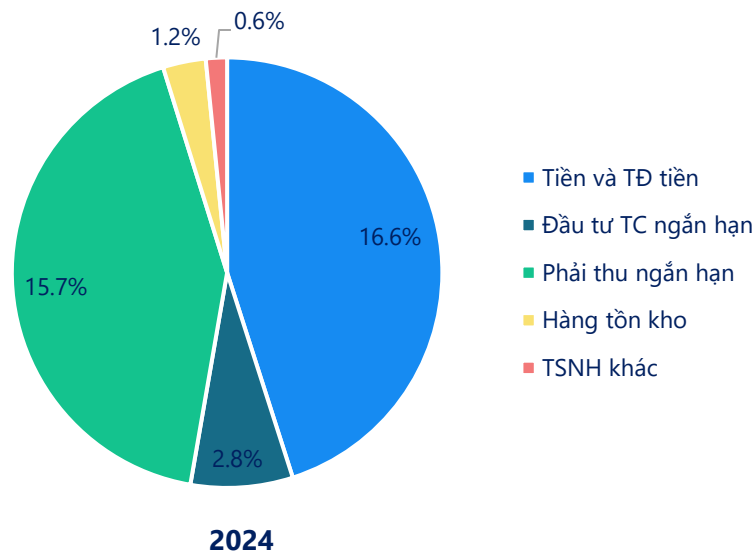
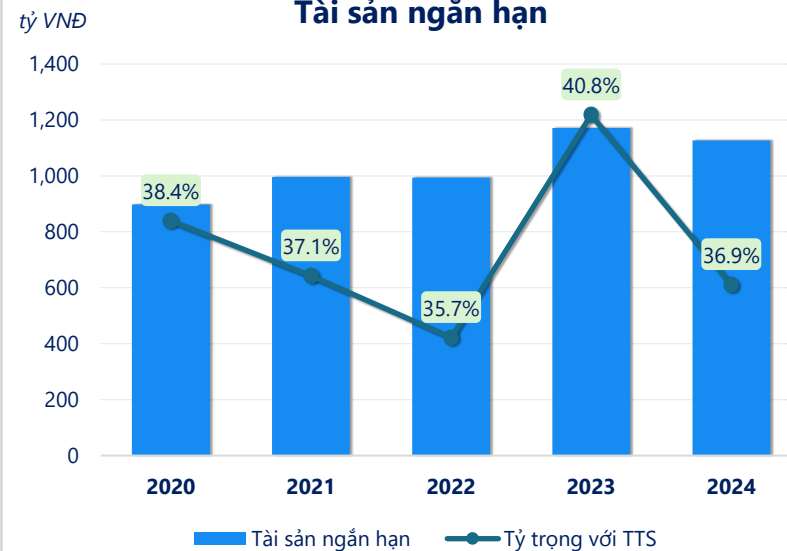
Tổng tài sản của **STG** năm 2024 tăng trưởng **6.40%** so với năm trước, đạt **3,052** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 63.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 78.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



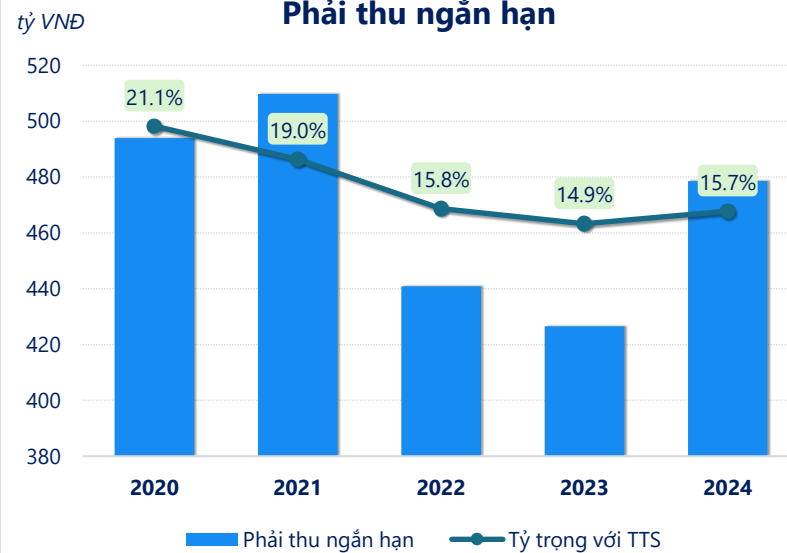
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **70.0%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 30.0% và không có sở hữu nhà nước.

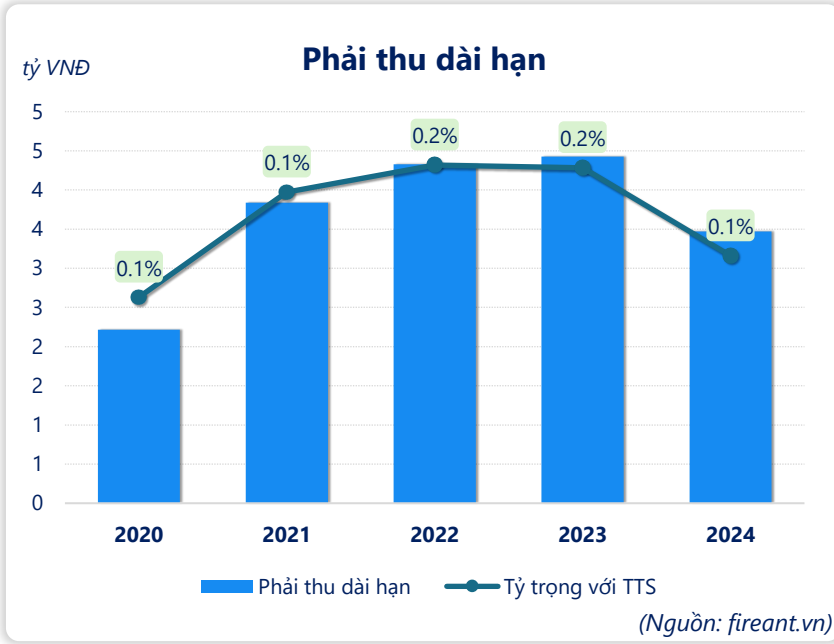
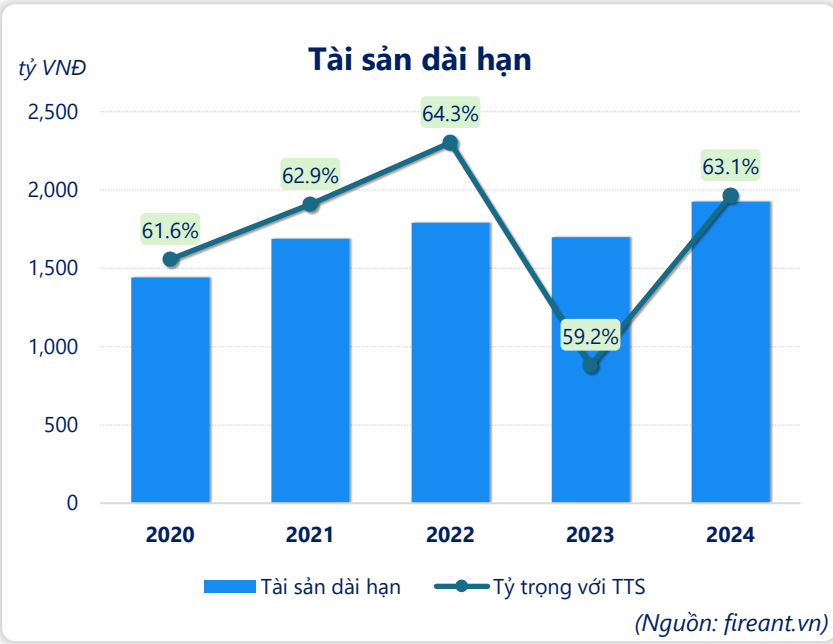
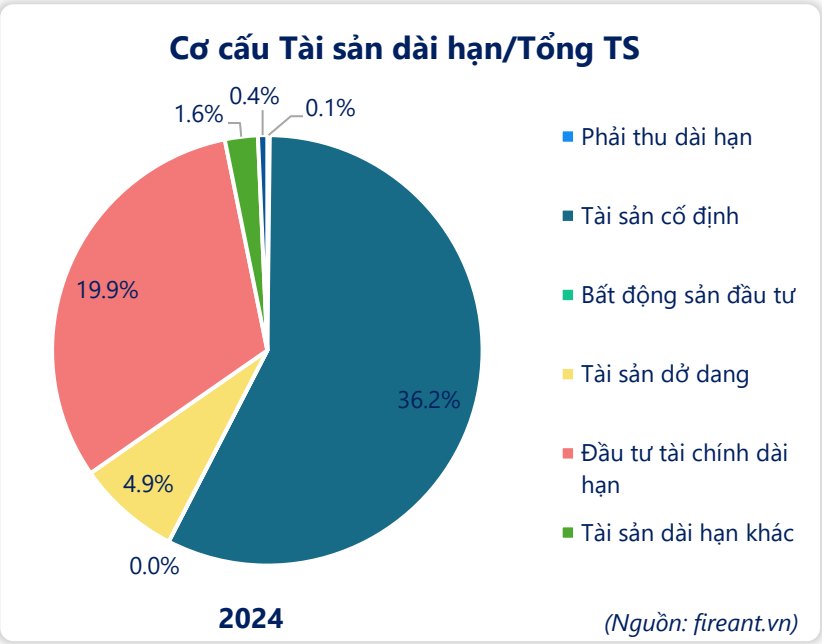
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Tập đoàn ITL** sở hữu **69.3%**, lớn thứ 2 là PSA Cargo Solutions Vietnam Investments Pte. Ltd. nắm giữ 30.0% và đứng thứ 3 là Đặng Vũ Thành (Tổng giám đốc) nắm giữ 0.09%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

Tài sản ngắn hạn

Tiền và tương đương tiền


Tài sản ngắn hạn của STG năm 2024 giảm **3.77%** so với năm trước, đạt **1,127** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **36.9%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **16.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 15.7% trên tổng tài sản.

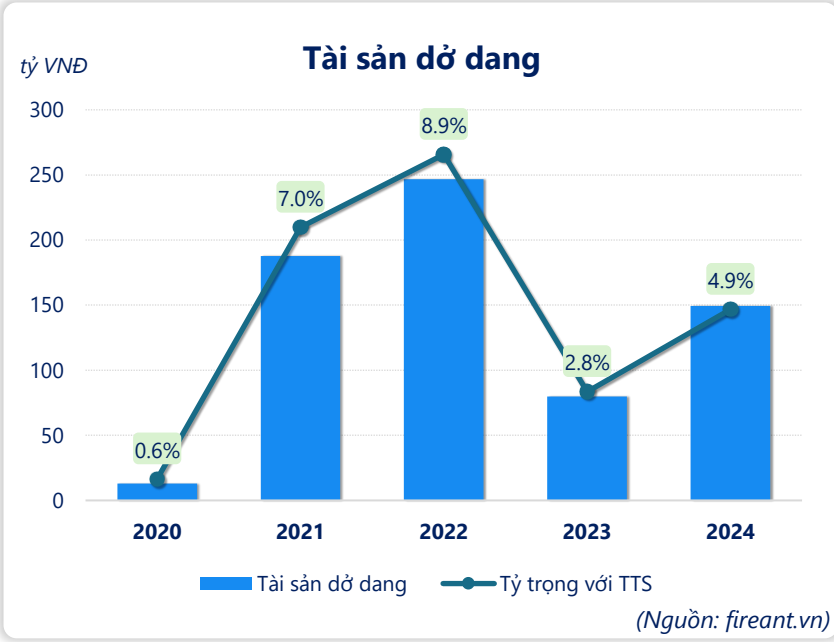
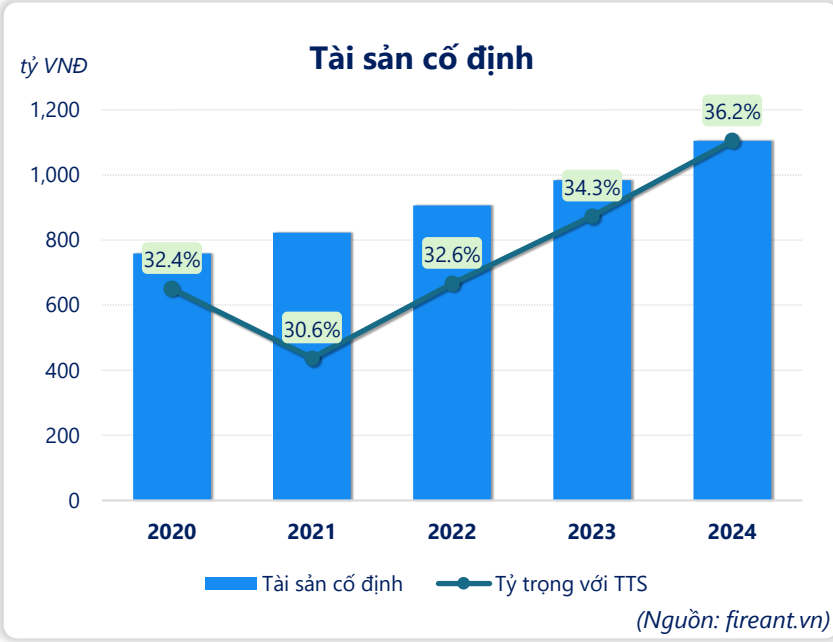
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

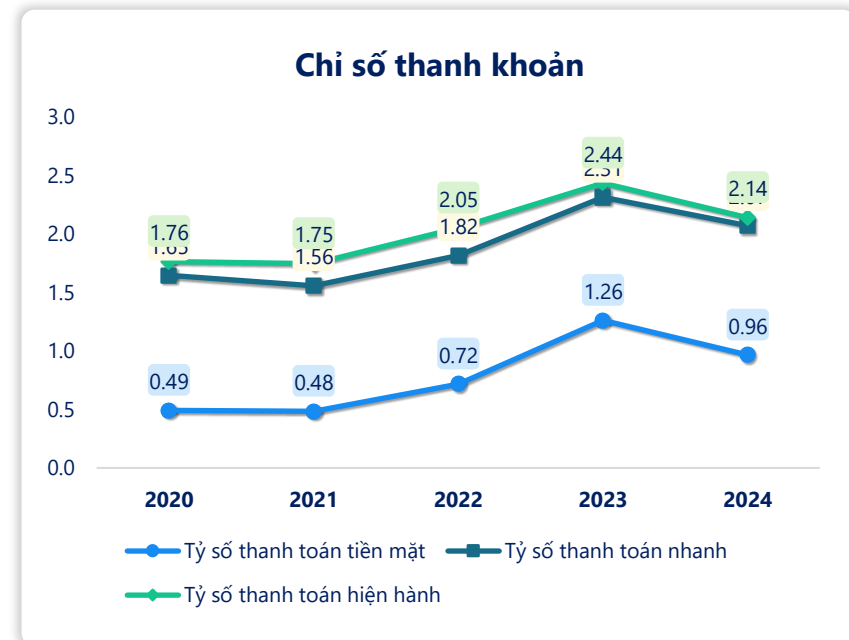
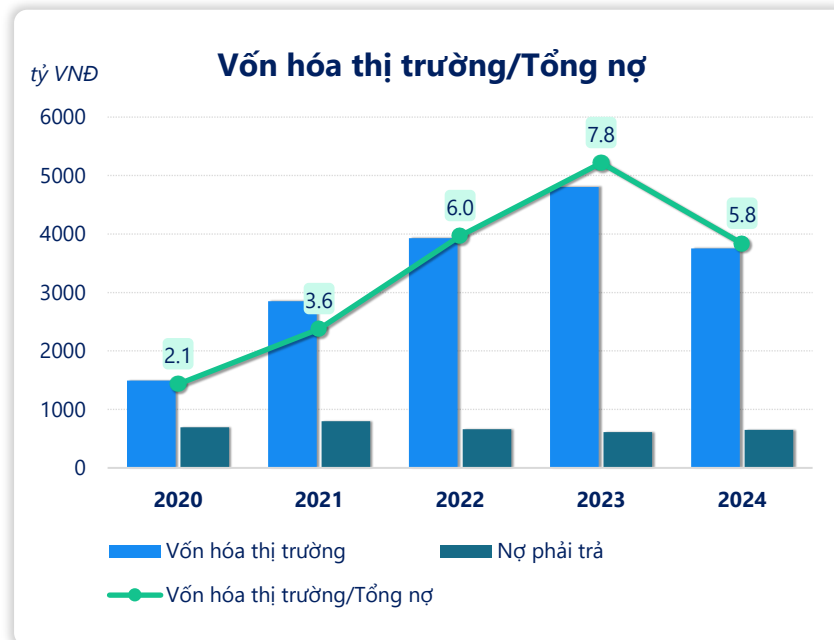
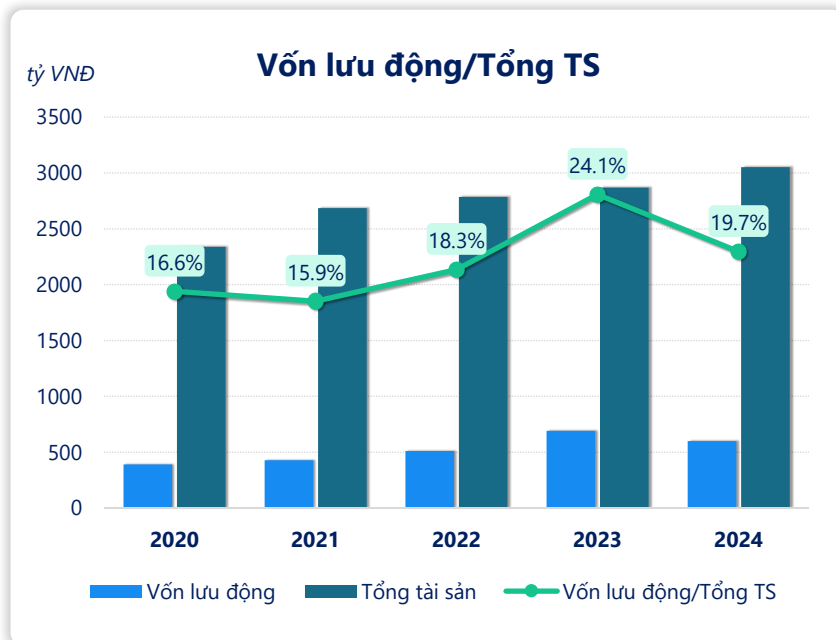
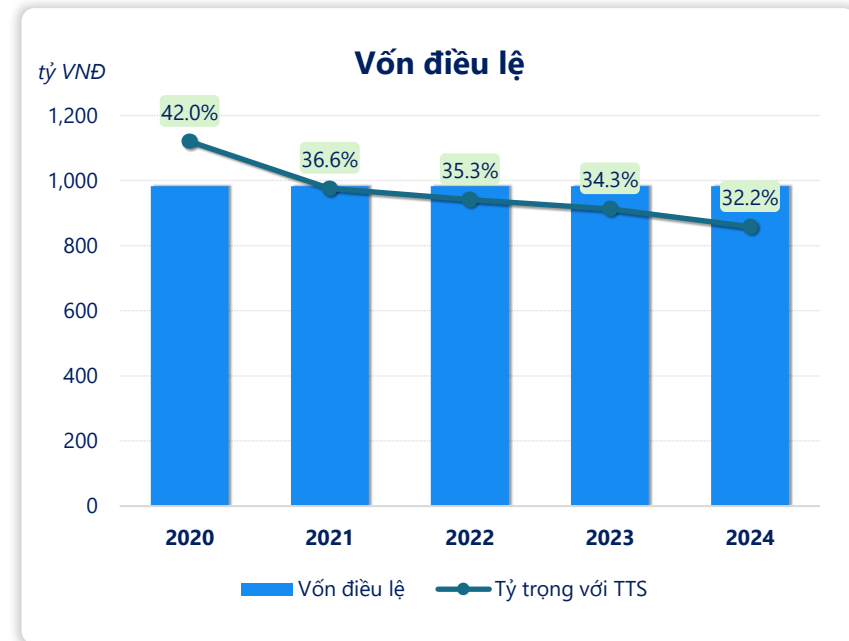
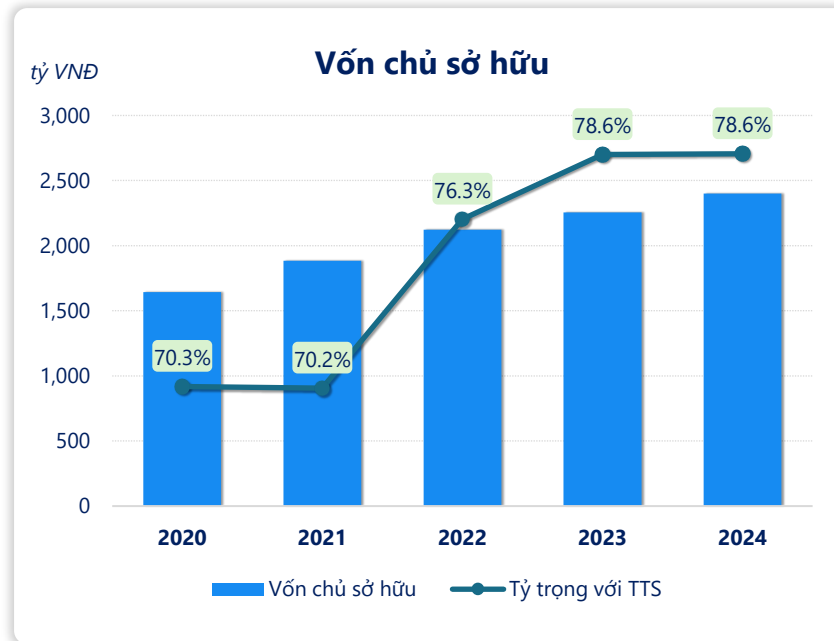
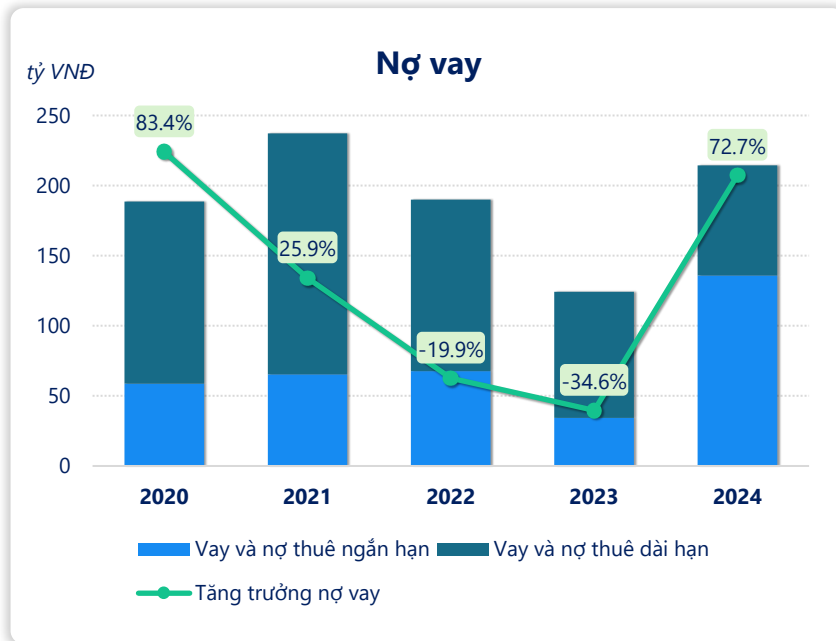
Phải thu ngắn hạn

Hàng tồn kho

Tài sản dài hạn tăng trưởng **13.4%** so với năm trước và đạt **1,925** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **63.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **36.2%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 19.9%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,050	2,869	6.3%
Tài sản ngắn hạn	1,123	1,171	-4.1%
Tiền và tương đương tiền	508	607	-16.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	86.5	67.9	27.4%
Phải thu ngắn hạn	477	426	11.9%
Hàng tồn kho	36.3	58.0	-37.4%
Tài sản ngắn hạn khác	15.6	12.1	29.0%
Tài sản dài hạn	1,926	1,697	13.5%
Phải thu dài hạn	4.95	4.43	11.9%
Tài sản cố định	1,105	983	12.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	149	79.9	86.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	606	554	9.4%
Tài sản dài hạn khác	47.5	51.8	-8.4%
Lợi thế thương mại	13.4	23.7	-43.3%
Nợ phải trả	655	614	6.7%
Nợ ngắn hạn	525	481	9.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	136	34.3	296%
Phải trả người bán ngắn hạn	130	122	6.7%
Nợ dài hạn	130	133	-2.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	78.5	89.9	-12.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,395	2,255	6.2%
Vốn chủ sở hữu	2,395	2,255	6.2%
Vốn điều lệ	983	983	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,032	2,887	2,639	1,796	2,454
Giá vốn hàng bán	1,599	2,399	2,187	1,507	2,060
Lợi nhuận gộp	433	488	452	288	394
Doanh thu HĐTC	24.8	8.58	14.6	24.3	24.7
Chi phí TC	65.2	18.7	23.1	18.6	17.3
Chi phí lãi vay	11.4	15.3	17.4	15.3	14.2
LN trong công ty LKLD	15.9	45.6	60.0	75.6	85.2
Chi phí bán hàng	109	91.8	80.1	74.8	81.7
Chi phí QLDN	149	134	130	130	152
LN thuần từ HĐKD	151	297	294	165	253
Lợi nhuận khác	-3.61	5.12	12.3	55.1	11.6
LN trước thuế	148	302	306	220	265
Lợi nhuận sau thuế	118	247	254	151	204
LNST của CĐ cty mẹ	107	233	238	142	193

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	208	260	271	224	74.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-278	-195	-151	103	-220
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	73.1	-39.3	-49.8	-67.3	46.8
Tiền đầu kỳ	247	250	276	347	607
Lưu chuyển tiền thuần	3.36	25.3	70.1	259	-99.2
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.21	0.57	1.07	0.20	0.23
Tiền cuối kỳ	250	276	347	607	508